

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 08
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	09 - 12
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	13
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	16 - 91
PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG	92 - 93

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Hoàng Quốc Lâm	Chủ tịch	
Ông Cao Văn Sơn	Thành viên	
Ông Trần Đăng Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Quế Sơn	Thành viên	
Ông Lê Công Hoàng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Công Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 10/07/2023)
Ông Tạ Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mạc Mạnh Đăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm tra Kiểm soát nội bộ

Bà Nguyễn Thanh Huyền	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Tuấn	Phó ban	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2024)
Bà Trần Thị Thu Hằng	Phó ban	
Ông Đặng Ngọc Quỳnh	Thành viên	
Bà Đặng Thị Kim Oanh	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Xuân Hoa	Thành viên	

Kế toán trưởng

Ông Lê Hữu Trình		(Bỏ nhiệm ngày 01/06/2023)
Ông Nông Văn Quyết		(Miễn nhiệm ngày 01/06/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Công Hoàng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 418/2024/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 28/3/2024, từ trang 9 đến trang 93, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra ý kiến về số dư hàng tồn kho là nguyên liệu đay, hóa chất và phụ gia cho sản xuất của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam tại ngày 31/12/2023 với số tiền 28.931.759.070 đồng được trình bày tại chi tiêu “Hàng tồn kho” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Theo giải trình của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam thì hàng tồn kho là nguyên liệu đay và hóa chất đã kém chất lượng, Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã báo cáo Bộ Công Thương tại Báo cáo số 18/BC-GVN.HN ngày 26/01/2016 và Báo cáo số 31/BC-GVN.HN ngày 19/02/2016. Ngày 16/07/2016, Bộ Công Thương đã có công văn số 6872/BCT-CNN về việc cho phép Tổng Công ty Giấy Việt Nam xử lý nguyên liệu, vật tư và hóa chất không cần dùng của Nhà máy Bột giấy Phương Nam, trong đó: cho phép Tổng Công ty được thanh lý toàn bộ số nguyên liệu đay, vật tư và hóa chất tồn kho tại Nhà máy Bột giấy Phương Nam theo quy định. Ngày 01/09/2016, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7321/VPCP-KTTH đồng ý về chủ trương bán đấu giá toàn bộ tài sản cố định và hàng hóa tồn kho đến ngày 31/12/2015 của Nhà máy Bột giấy Phương Nam. Số hàng tồn kho này sẽ được xử lý chung khi bán đấu giá toàn bộ tài sản cố định và hàng hóa tồn kho của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam.

Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ tại ngày 31/12/2023 giữa Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam với các cá nhân, đơn vị tham gia thực hiện Dự án (không bao gồm các khoản vay) cụ thể tại chi tiêu “Phải thu khác ngắn hạn” (Mã số 136), số tiền là 3.380.107.388 đồng và chi tiêu “Phải trả người bán ngắn hạn” (Mã số 311), số tiền là 16.434.347.512 đồng. Theo giải trình của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam thì các khoản công nợ này đang tồn tại, vướng mắc, không xử lý được và đối chiếu được. Đây là các khoản nợ bất bình thường, Tổng công ty Giấy Việt Nam và Ban quản lý dự án đang khởi kiện ra tòa để xử lý nợ. Do đó, số dư công nợ phải thu, phải trả của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam trong bảng cân đối kế toán tổng hợp kèm theo được xác định trên cơ sở chứng từ chi phí, thanh toán do Ban quản lý Dự án cung cấp.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy BBP với giá trị đầu tư 52 tỷ đồng, đơn vị này đã dừng hoạt động từ tháng 10/2015 và Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư. Chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính được kiểm toán của Công ty này, vì vậy chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá về giá trị ghi sổ khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tài chính này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 14 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý của Ban Quản lý Nhà máy Bột Giấy Phương Nam chưa được Tổng Công ty xem xét xử lý tài chính là 12.397.138.462 đồng. Trong đó giá trị lượng đay mục nát đã xuất kho thanh lý năm 2012 và giá trị tồn kho bị thiệt hại do sự cố tràn hóa chất H₂O₂ lần lượt là 7.499.133.995 đồng và 1.886.053.540 đồng. Theo Quyết định số 336/QĐ-GVN-HN của Tổng Công ty Giấy Việt Nam về thanh lý đay mục nát thì đối với phần giá trị thiệt hại, Ban Quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam làm đầu mối phối hợp các phòng ban chức năng của Tổng Công ty, báo cáo lãnh đạo Công ty trình Thủ tướng Chính phủ xử lý. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2023 vẫn chưa có hướng dẫn xử lý tài chính về mặt nguồn vốn của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với lượng đay đã thanh lý này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Tại thuyết minh số 5 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, khoản chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam phát sinh từ ngày 01/01/2013, Tổng Công ty thực hiện hạch toán trên tài khoản 242 và sẽ tăng giá trị đầu tư của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam theo Công văn số 7207/BTC-TCĐN ngày 01/06/2015 của Bộ Tài chính về việc xử lý hạch toán chênh lệch tỷ giá của Dự án này.

Việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam đã tạm dừng đầu tư từ năm 2014 (tại thông báo số 195/TB-VPCP ngày 12/5/2014 của Văn phòng Chính phủ). Đến thời điểm hiện tại, trong khi chờ xử lý Dự án của cấp thẩm quyền, Ban quản lý Dự án vẫn phải tiếp tục thực hiện các khoản chi phí để bảo vệ, duy tu để duy trì tài sản Dự án. Vì vậy, phần chi phí phát sinh (kể cả chi phí lãi – nếu có) sẽ không được vốn hóa vào chi phí xây dựng công trình.

Tại thuyết minh số 7 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, khoản phải thu khác của Tổng Công ty bao gồm chi phí đầu tư rừng trồng bị thiệt hại do bão lũ và sâu bệnh hại lũy kế đến ngày 31/12/2023 với số tiền là 39.554.407.749 đồng (lũy kế đến ngày 31/12/2022 với số tiền là 39.271.218.575 đồng), trình bày tại chi tiêu “Phải thu khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo. Diện tích rừng bị thiệt hại của các công ty lâm nghiệp có xác nhận của kiểm lâm, UBND xã và phòng Lâm nghiệp - Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Tổng Công ty đang tiến hành soát xét hồ sơ thiệt hại lâm căn cứ đề xuất phương án xử lý đối với khoản thiệt hại rừng trên theo quy định. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng khoản phải thu này số tiền là 34.968.702.620 đồng, số phải thu còn lại chưa được xử lý là 4.585.705.129 đồng.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 34.3 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo:

- Theo quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà, theo đó tổng diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp mà Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà phải bàn giao về UBND tỉnh Phú Thọ là 833,13 ha. Trong kỳ, Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà đã thực hiện Thanh lý hợp đồng với hộ nhận khoán và xác định chi phí phải trả cho các cá nhân nhận khoán theo biên bản thanh lý hợp đồng từ các dự án trồng rừng năm 2016, 2017, 2018 mà UBND tỉnh Phú Thọ đền bù khi thu hồi đất của Công ty là : 2.453.998.101 đồng, tương đương diện tích rừng: 237,4 ha.

Tại thuyết minh số 34.2(c), theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không thời hạn số 185191 ngày 10/07/1990 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ) cấp cho Viện có diện tích là 29,1 hecta, tuy nhiên theo quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 24/11/2020, diện tích đất Viện thực tế được sử dụng là 11,53 hecta (trong đó có 3,2 hecta đang tranh chấp). Phần chênh lệch diện tích không được sử dụng là 17,57 hecta là do bị người dân chiếm dụng, chính quyền địa phương cấp sổ đỏ cho dân bị trùng, đất bị chính quyền địa phương thu hồi một phần nhằm phục vụ hoạt động công ích,... Viện đang làm việc lại với UBND tỉnh Phú Thọ để được điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích đất sử dụng thực tế.

Tại Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam

Như trình bày tại thuyết minh 15 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014, để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Toàn bộ phần giá trị thiệt hại này Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam đã xử lý vào chi phí các năm 2022 và 2021 từ nguồn khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy. Tại thời điểm 31/12/2023, phần diện tích rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2023: 72,20 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,80 ha), Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam vẫn tiếp tục theo dõi về mặt diện tích trên Báo cáo Diễn biến rừng của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay VDB Kon Tum đến hạn trong năm 2023 số tiền lần lượt là 89.143.604.946 đồng và 398.985.557.024 đồng theo quy định của các hợp đồng vay. Nhưng Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam chưa khai thác rừng thông tại Kon Tum, do đó, chưa có nguồn để thanh toán số tiền này. Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Tuy nhiên hiện nay, Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam và Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang trình xin ý kiến chủ trương của Bộ Công thương và Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn của Công ty, cụ thể:

- Báo cáo các Bộ và Chính phủ xin chuyển đổi mục đích kinh doanh rừng thông từ cây nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn và xin giãn khoản nợ trên từ 15 năm lên 25 năm. Thủ tướng chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc tại văn bản số 1937/TTg-KTN ngày 28/10/2015 và Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh cây thông nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn chu kỳ 25 năm;
- Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam và Tổng Công ty đã hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi theo phương án trình các Bộ liên quan, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 2623/VPCP-KTTH ngày 23/03/2018 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về việc đồng ý phương án kinh doanh rừng thông và giao Bộ Tài chính chỉ đạo Ngân hàng phát triển Việt Nam xử lý gia hạn nợ theo quy định của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 và quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng phát triển Việt Nam sau khi Chính phủ ban hành;
- Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam và Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã lập phương án SXKD giai đoạn 2020-2026 trình Bộ Công Thương tại công văn số 280/CV-HĐTV.HN ngày 31/12/2019;
- Ngày 08/07/2021, Tổng Công ty Giấy Việt Nam tiếp tục có tờ trình số 1368/TTtr-GVN.HN Trình Bộ Công Thương xin phê duyệt phương án điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông (kèm theo văn bản số 84/NHPT.GIA-KTU – PGĐKTU ngày 07/07/2021 của NHPT Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum); Bộ Công Thương đã có văn bản số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó, Bộ Công Thương kiến nghị Chính phủ phê duyệt cho phép khai thác, bán một phần rừng thông và tiếp tục khai thác tía thưa, khai thác nhựa thông... để trả nợ gốc cho NHPTVN và trả nợ Tổng Công ty Giấy Việt Nam;
- Ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Giấy đã có Quyết định số 3179/QĐ-GVN.PT về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án kinh doanh rừng Thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Theo đó, cho phép Công ty khai thác rừng Thông trả nợ Ngân hàng Phát triển và trả vốn ứng của Tổng Công ty với diện tích được khai thác giai đoạn 2021-2031 là 6.054,7 ha sản lượng dự kiến là 1.021.865 m³; ngoài ra tiếp tục khai thác tía thưa, nhựa thông và trồng rừng sau khai thác rừng Thông;
- Ngày 30/03/2023, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Giấy đã có Công văn số 834/GVN-HĐTV.HN về việc điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông tại Quyết định số 592/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 của Bộ Công Thương, theo đó Hội đồng thành viên yêu cầu Quyền Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam thực hiện làm việc với tư vấn đánh giá lại hiệu quả của Dự án điều chỉnh đảm bảo hiệu quả đầu tư, cam kết trả nợ đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Tại Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam (tiếp)

- Ngày 07/11/2023, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, theo đó tại khoản 3 điều 3 "Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu đã ký kết hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành và xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả đã phát sinh chưa thu đến thời điểm dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả", và đến ngày 03/01/2024 Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã có Công văn số 182/NHPT-TD1 gửi các Sở giao dịch, các Chi nhánh NHPT khu vực, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, về việc xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả. Hiện nay, Tổng Công ty Giấy Việt Nam đang làm các thủ tục để xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả theo hướng dẫn của Công văn trên (sau khi được xóa số nợ lãi tính trên lãi chậm trả, số lãi phải trả Ngân hàng Phát triển sẽ giảm 164.417.370.682 đồng).

Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐK HN Kiểm toán số
0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Minh Thăng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK HN Kiểm toán số
4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.541.558.691.525	1.593.240.936.668
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	219.020.778.794	115.914.034.369
Tiền	111		219.020.778.794	115.914.034.369
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	12.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.500.000.000	12.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.189.687.651	268.071.127.525
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132.943.361.221	165.848.869.896
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.687.916.597	34.321.293.453
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	124.097.683.280	113.736.149.982
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(93.857.035.819)	(58.732.324.268)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	14	14.317.762.372	12.397.138.462
Hàng tồn kho	140	10	1.091.813.040.285	1.173.618.119.235
Hàng tồn kho	141		1.166.500.537.751	1.173.794.500.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74.687.497.466)	(176.381.358)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.035.184.795	23.137.655.539
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.254.131.674	4.806.493.974
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.851.926.575	2.084.340.935
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	11.929.126.546	16.246.820.630
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.572.889.769.672	4.521.109.769.436
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.019.169.820	1.037.415.918
Trả trước cho người bán dài hạn	212		952.769.820	999.415.918
Phải thu dài hạn khác	216	7	66.400.000	38.000.000
Tài sản cố định	220		335.795.224.572	391.708.773.290
Tài sản cố định hữu hình	221	11	315.470.402.744	370.145.828.504
- Nguyên giá	222		3.277.236.221.014	3.273.897.934.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.961.765.818.270)	(2.903.752.105.903)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	3.138.181.891	4.035.010.835
- Nguyên giá	225		6.025.552.909	6.025.552.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.887.371.018)	(1.990.542.074)
Tài sản cố định vô hình	227	12	17.186.639.937	17.527.933.951
- Nguyên giá	228		35.991.897.130	35.991.897.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.805.257.193)	(18.463.963.179)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.533.196.150.888	3.479.376.194.352
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	15	834.336.179.170	785.592.562.246
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.698.859.971.718	2.693.783.632.106
Đầu tư tài chính dài hạn	250		214.941.291.676	233.165.284.192
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.1	187.581.613.627	203.805.606.143
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9.2	27.359.678.049	27.359.678.049
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		487.937.932.716	415.822.101.684
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	487.937.932.716	415.822.101.684
TỔNG TÀI SẢN	270		6.114.448.461.197	6.114.350.706.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.583.451.005.431	4.592.330.290.059
Nợ ngắn hạn	310		1.591.565.474.408	1.757.809.193.550
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	203.275.353.321	290.534.112.844
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.971.759.047	24.609.233.774
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.721.842.960	9.872.372.230
Phải trả người lao động	314		74.247.900.915	66.021.173.784
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.657.717.092	6.479.698.480
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		684.958.098	195.061.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	197.084.762.860	195.326.857.163
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.039.112.015.936	1.144.087.544.081
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.809.164.179	20.683.139.794
Nợ dài hạn	330		2.991.885.531.023	2.834.521.096.509
Phải trả người bán dài hạn	331	18	438.901.262	438.901.262
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	109.034.837.020	113.176.766.533
Phải trả dài hạn khác	337	20	425.318.623.358	377.048.142.339
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.457.093.169.383	2.343.857.286.375
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.530.997.455.766	1.522.020.416.045
Vốn chủ sở hữu	410	22	1.492.409.972.271	1.478.762.822.571
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.168.495.176.069	1.168.495.176.069
Quỹ đầu tư phát triển	418		91.041.915.197	91.041.915.197
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.176.140.614	126.528.990.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		126.528.990.913	113.623.037.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.647.149.701	12.905.953.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	92.696.740.392	92.696.740.392
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	38.587.483.495	43.257.593.474
Nguồn kinh phí	431	3.176.943.280	3.282.157.280
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	35.410.540.215	39.975.436.194
TỔNG NGUỒN VỐN	440	6.114.448.461.197	6.114.350.706.104

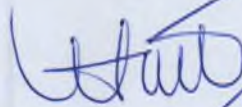
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thành

Kế toán trưởng



Lê Hữu Trình

Tổng Giám đốc



Lê Công Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.659.606.704.053	2.846.964.495.771
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	13.216.047.611	6.500.755.838
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.646.390.656.442	2.840.463.739.933
Giá vốn hàng bán	11	26	2.224.823.677.240	2.467.597.304.905
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		421.566.979.202	372.866.435.028
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.435.527.298	1.762.552.760
Chi phí tài chính	22	28	45.421.975.126	53.223.368.901
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.687.987.190	42.373.928.159
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(14.193.992.515)	(14.680.477.283)
Chi phí bán hàng	25	29	83.008.452.341	96.117.976.019
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	266.246.897.758	191.532.191.228
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.131.188.760	19.074.974.357
Thu nhập khác	31	32	12.060.480.487	15.618.423.015
Chi phí khác	32	33	8.052.249.300	18.611.903.529
Lợi nhuận khác	40		4.008.231.187	(2.993.480.514)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.139.419.947	16.081.493.843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.492.270.246	3.175.540.433
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.647.149.701	12.905.953.410
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.647.149.701	12.905.953.410
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Đức Thành

Kế toán trưởng

Lê Hữu Trình

Tổng Giám đốc



Lê Công Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	18.139.419.947	16.081.493.843
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	60.337.662.396	73.780.751.786
Các khoản dự phòng	03	109.635.827.659	(2.314.078.018)
(Lãi), lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	925.960.529	2.570.410.846
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.187.430.580)	(1.367.194.777)
Chi phí lãi vay	06	42.687.987.190	42.373.928.159
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	230.539.427.141	131.125.311.839
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.325.082.865	(3.811.607.445)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.449.654.082)	(104.697.458.809)
Tăng, giảm các khoản phải trả không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp	11	167.982.110.904	96.215.592.262
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69.563.468.732)	52.268.083.686
Tiền lãi vay đã trả	14	(69.830.475.699)	(91.821.970.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.051.401.466)	(2.980.678.791)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.873.975.615)	(22.368.539.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	233.077.645.316	53.928.733.254
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.657.903.576)	(34.045.191.857)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	266.200.000	1.012.578.250
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(10.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	14.100.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.193.798.047	1.430.944.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.905.529)	(28.201.668.956)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.603.091.059.709	1.732.325.353.275
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.731.979.986.858)	(1.760.164.388.794)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(925.847.256)	(1.836.662.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.814.774.405)	(29.675.698.177)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	103.064.965.382	(3.948.633.879)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	115.914.034.369	119.972.188.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.779.043	(109.520.589)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	219.020.778.794	115.914.034.369

Người lập biểu

Nguyễn Đức Thành

Kế toán trưởng

Lê Hữu Trình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Công Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Giấy Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 256/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 29/2005/QĐ-TTg ngày 01/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 09/2005/QĐ-BCN ngày 04/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Tổng Công ty Giấy Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con. Công ty mẹ được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Giấy Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm các lâm trường nay là các Công ty Lâm nghiệp, Công ty Giấy Tissue Sông Đuống, Công ty Vận tải và chế biến Lâm sản, Công ty Thiết kế Lâm nghiệp, Ban Quản lý Dự án Nhà máy sản xuất giấy và bột giấy Thanh Hóa và các chi nhánh. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109891 ngày 19/08/1995. Trong quá trình hoạt động dưới hình thức mô hình Công ty mẹ - con, Tổng Công ty có ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì Công ty mẹ - Tổng Công ty Giấy Việt Nam chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty Giấy Việt Nam có tên đầy đủ là Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, số 2600357502 ngày 12/08/2010, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20/04/2011. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.213.000.000.000 VND (*Một nghìn hai trăm mười ba tỷ đồng*); vốn pháp định là 6.000.000.000 VND (*Sáu tỷ đồng*).

Trụ sở hoạt động của Tổng Công ty tại: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 25A phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 2.420 người (tại ngày 31/12/2022 là 2.528 người).

Quỹ lương thực hiện năm 2023 của Tổng Công ty số tiền là: 289.257.400.714 đồng (Quỹ lương thực hiện năm 2022 của Tổng Công ty số tiền là: 266.952.555.235 đồng)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu (ngành nghề kinh doanh chính) của :

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu giấy, bột giấy, giấy, các sản phẩm từ giấy; khai thác chế biến gỗ, các sản phẩm từ gỗ; kinh doanh các loại nông, lâm sản, gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm) và các sản phẩm chế biến từ gỗ; sản xuất kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm giấy, bột giấy, lâm sản, thiết bị vật tư, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Dịch vụ khoa học công nghệ; vật tư kỹ thuật và phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống; dịch vụ vận tải hàng hóa, lâm sản và bốc xếp hàng hóa vật tư;
- Khai hoang, trồng rừng, khai thác rừng, khoanh nuôi lâm giàu rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)**

- Nghiên cứu khoa học và công nghệ; thực hiện các dịch vụ thông tin, đào tạo, tư vấn đầu tư, thiết kế công nghệ, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong các lĩnh vực: Nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị phụ tùng, các sản phẩm giấy, xenlulo, nông, lâm nghiệp, sản xuất thử nghiệm, sản xuất lô nhỏ các mặt hàng từ kết quả nghiên cứu, nghiên cứu cây nguyên liệu và các vấn đề lâm sinh xã hội và môi trường có liên quan đến ngành công nghiệp giấy.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH***Ngành nghề kinh doanh***

Ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến);
- Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Bán buôn hóa chất khác, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí Công ty mẹ phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan:
 - Kinh doanh sắt thép đặc chủng sử dụng cho ngành giấy; sửa chữa các thiết bị, nhà xưởng sản xuất giấy; sản xuất, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ trợ, kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ, điện và đo lường điều khiển);
 - Sản xuất và kinh doanh điện, nước, hơi nước;
 - Thiết kế, thi công, xây lắp phục vụ lâm nghiệp;
 - Đào tạo cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật công nghệ giấy và cơ điện.
- Ngành nghề kinh doanh khác:
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, văn phòng, nhà xưởng, nhà ở, kho bãi, logistics; đăng cai các hoạt động văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí, dịch vụ lễ hành quốc tế và các dịch vụ kèm theo;
 - Thiết kế, thi công, xây lắp các công trình thủy lợi nhỏ, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đại lý giới thiệu và mua bán các sản phẩm vật liệu xây dựng;
 - Kinh doanh phụ tùng xe máy, sửa chữa xe máy chuyên dụng, vật tư xăng dầu;
- Xuất khẩu các mặt hàng kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
Khối Công nghiệp		
1 Công ty mẹ Tổng Công ty	Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ (xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ)	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm của giấy
2 Công ty Giấy Tissue Sông Đuống	Số 672 Ngô Gia Tự, quận Long Biên, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm của giấy
3 Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9/19 Hồ Tùng Mậu, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
4 Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH tại thành phố Đà Nẵng	Lô H1, đường số 3, khu công nghiệp Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
5 Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy
6 Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	Xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
Khối lâm nghiệp		
1 Công ty Lâm Nghiệp Cầu Ham	Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, Hà Giang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
2 Công ty Lâm Nghiệp Ngòi Sào	Xã Quang Minh, huyện Bắc Quang, Hà Giang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
3 Công ty Lâm Nghiệp Vĩnh Hảo	Xã Hùng An, huyện Bắc Quang, Hà Giang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
4 Công ty Lâm Nghiệp Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
5 Công ty Lâm Nghiệp Hàm Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
6 Công ty Lâm Nghiệp Tân Phong	Xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
7 Công ty Lâm nghiệp Đoàn Hùng	Xã Tây Cốc, huyện Đoàn Hùng, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
8 Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	Thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
9 Công ty Lâm nghiệp Sông Thao	Xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
Khối lâm nghiệp		
10 Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	Xã Đông Thịnh, huyện Yên Lập, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
11 Công ty Lâm nghiệp Tam Sơn	Xã Kiệt Sơn, huyện Tân Sơn, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
12 Công ty Lâm nghiệp Xuân Đài	Xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
13 Công ty Lâm nghiệp Tam Thắng	Xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
14 Công ty Lâm nghiệp Tam Thanh	Xã Cổ Tiết, huyện Tam Nông, Phú Thọ	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
15 Công ty Lâm nghiệp Lập Thạch	Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan
Ban quản lý Dự án		
1 Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam	Áp Bà Luông, xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Hóa, Long An	
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập		
1 Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	Xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, Phú Thọ	Nghiên cứu trồng và sản xuất cây nguyên liệu giấy
C Công ty con		
1 Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam	Số 377, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kontum, tỉnh Kontum	Cung cấp gỗ công nghiệp và gỗ nguyên liệu giấy.

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Bao gồm các đơn vị thuộc Khối Công nghiệp, Khối Lâm nghiệp và Khối Ban Quản lý dự án. Các đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ Tổng Công ty. Công ty mẹ Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh được kê khai tập trung tại Công ty mẹ Tổng Công ty và nộp tại Cục Thuế Tỉnh Phú Thọ và Cơ quan thuế các địa phương có đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập: Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, được quyền tự chủ kinh doanh, hoạt động sự nghiệp theo phân cấp quản lý của Công ty mẹ Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty mẹ Tổng Công ty. Công ty mẹ Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế tại địa phương, theo địa chỉ đăng ký kinh doanh và hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Các công ty con: Bao gồm các công ty mà nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các Công ty con hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ và tự chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ năm 2022, theo quyết định số 2833/QĐ-GVN.PT ngày 21/12/2021 về việc phê duyệt tạm thời phương án đổi mới phương thức quản lý các công ty lâm nghiệp hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty giấy Việt Nam, dự án trồng rừng được theo dõi hạch toán tại Tổng công ty thay vì theo dõi hạch toán tại các đơn vị Lâm nghiệp. Tổng Công ty thống nhất trực tiếp quản lý các dự án đầu tư rừng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng (dự án lâm sinh). Tổng Công ty giao cho các đơn vị lâm nghiệp triển khai thực hiện các dự án thông qua hợp đồng khoán, kết thúc dự án Tổng Công ty quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó, các dự án trồng rừng từ năm 2017 đến năm 2021 sẽ được các đơn vị lâm nghiệp chuyển về Tổng Công ty theo dõi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Ngoại trừ lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Công ty mẹ Tổng Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và tất cả các số dư nội bộ giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam phát sinh từ ngày 01/01/2013, Tổng Công ty thực hiện hạch toán trên tài khoản 242 và sẽ tăng giá trị đầu tư của Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam theo Công văn số 7207/BTC-TCDN ngày 01/06/2015 của Bộ Tài chính về việc xử lý hạch toán chênh lệch tỷ giá của Dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho hơn 50% quyền biểu quyết;
- Có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị phần sở hữu của Văn phòng Công ty tính theo số kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có) của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại điều 45 Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014. Năm 2023, Tổng Công ty đang dựa vào Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai để đánh giá trích lập dự phòng.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của . Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty mẹ Tổng Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Đối với giá trị rừng, phần dự phòng tính trên khoản lỗ ước tính khi tiêu thụ và giá trị thiệt hại rừng thực tế đã xác định, giá trị lỗ = Doanh thu gỗ và củi (bao gồm cả hộ nhận khoán)-Giá trị tạo rừng -Chi phí hàng nhập kho (gồm cả gỗ và củi).

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của . Trường hợp không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian đi thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng hữu ích của tài sản thuê, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn của bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động lâm sinh (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng) của các Công ty Lâm nghiệp, chi phí thuê đất, chênh lệch tỷ giá công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Phương Nam và các chi phí trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Văn phòng căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm của các công ty lâm nghiệp được phân bổ cho hoạt động lâm sinh và hoạt động khai thác rừng theo hướng dẫn tại công văn số 347/GVN-TCKT-PT ngày 09/07/2019 của Tổng Công ty Giấy Việt Nam: *“Đối với các khoản chi phí quản lý không phát sinh riêng cho từng khâu mới mang tính chất phân bổ. Việc phân bổ phải được xác định trên cơ sở tổng diện tích của hai khâu: Khai thác và lâm sinh được dùng làm căn cứ xác định tỷ lệ phân bổ”*. Theo đó, chi phí quản lý doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác được kết chuyển toàn bộ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý đối với hoạt động lâm sinh được tập hợp vào tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn, theo dõi riêng theo từng lô rừng trồng, theo từng năm và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với diện tích rừng được khai thác năm đó.

Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chênh lệch tỷ giá công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Phương Nam bao gồm chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ... căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

3.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay; chi phí tương ứng với phần diện tích cho thuê trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả tiền thuê đất, thuê đất phi nông nghiệp và chi phí khấu hao tài sản cố định được trích trước tương ứng phần diện tích cho thuê phù hợp với doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 và năm 2016 theo hướng dẫn của Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 01/12/2014 của Kiểm toán Nhà nước - Khu vực VII.

3.16 QUỸ LƯƠNG

Quỹ lương của được xác định trên cơ sở quỹ lương của được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán hàng năm sau khi đã giảm trừ quỹ lương của các đơn vị trực thuộc được Tổng Công ty phê duyệt quyết toán.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của do Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập theo Quyết định của Hội đồng thành viên, phù hợp với quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 GHI NHẬN DOANH THU***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần là chênh lệch giữa tiền thu được từ việc thoái vốn tại các công ty cổ phần và giá gốc của khoản đầu tư theo Đề án tái cơ cấu của Tổng Công ty đã được Phủ tướng Chính phủ phê duyệt và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của , ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**3.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận khi nhận được tiền thanh toán của khách hàng đúng thời hạn thanh toán được ghi trong hợp đồng mua bán;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 3.4.

3.21 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, cước vận chuyển, chi phí khấu hao tài sản cố định của bộ phận bán hàng và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu Công ty mẹ, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí từ việc quyết toán kinh phí thường xuyên, kinh phí đề tài của các đơn vị trực thuộc và các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được quyết toán tập trung tại Tổng Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty). Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới, Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty mẹ Tổng Công ty là các công ty trực thuộc, các công ty con, công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên trong Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.536.597.578	4.839.887.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.484.181.216	111.074.146.949
	219.020.778.794	115.914.034.369

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.254.131.674	4.806.493.974
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.267.684.538	3.538.061.116
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	986.447.136	1.268.432.858
Dài hạn	487.937.932.716	415.822.101.684
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	23.335.894.945	72.661.522.901
- Chênh lệch tỷ giá tại Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam (*)	437.851.324.476	298.267.702.436
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khâu lâm sinh chờ phân bổ	21.895.798.358	35.301.800.902
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.854.914.937	9.591.075.445
	490.192.064.390	420.628.595.658

(*) Khoản chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam phát sinh từ ngày 01/01/2013 và các năm tiếp theo, Tổng Công ty thực hiện hạch toán trên khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và sẽ tăng giá trị đầu tư của Dự án Nhà máy Bột Giấy Phương Nam theo Công văn số 7207/BTC-TCDN ngày 01/06/2015 về việc xử lý hạch toán chênh lệch tỷ giá của Dự án Nhà máy sản xuất Bột Giấy Phương Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	132.943.361.221	(45.077.351.792)	165.848.869.896	(45.757.351.792)
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	37.662.133.380	(37.662.133.380)	37.624.333.380	(37.624.333.380)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thuận An Building	48.412.050.063	-	49.194.853.449	-
- Các đối tượng khác	46.869.177.778	(7.415.218.412)	79.029.683.067	(8.133.018.412)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	132.943.361.221	(45.077.351.792)	165.848.869.896	(45.757.351.792)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	124.097.683.280	(36.405.340.599)	113.736.149.982	(553.982.950)
- Phải thu về cổ phần hóa	5.276.510.500	-	5.276.510.500	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.999.740.079	-	4.332.489.479	-
- Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
- Phải thu khác	85.003.369.612	(36.405.340.599)	76.780.574.178	(553.982.950)
+ <i>Xí nghiệp Chè Vạn Thắng</i>	<i>60.644.371</i>	<i>(60.644.371)</i>	<i>60.644.371</i>	<i>(60.644.371)</i>
+ <i>Diện tích rừng bị hao hụt chưa được xử lý (*)</i>	<i>39.554.407.749</i>	<i>(34.968.702.620)</i>	<i>39.271.218.575</i>	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>45.388.317.492</i>	<i>(1.375.993.608)</i>	<i>37.448.711.232</i>	<i>(493.338.579)</i>
- Tạm ứng	29.739.728.987		27.266.214.498	
- Kinh phí công đoàn	4.822.272		-	
- Bảo hiểm xã hội	2.523.667		9.576.081	
- Bảo hiểm y tế	908.629		468.032	
- Bảo hiểm thất nghiệp	79.534		317.214	
Dài hạn	66.400.000	-	38.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	66.400.000	-	38.000.000	-
Cộng	124.164.083.280	(36.405.340.599)	113.774.149.982	(553.982.950)

(*) Là chi phí đầu tư rừng trồng bị thiệt hại do bão lũ và sâu bệnh phát sinh lũy kế đến ngày 31/12/2023 chưa xử lý. Diện tích rừng bị thiệt hại của các Công ty lâm nghiệp có xác nhận của kiểm lâm và UBND xã, cán bộ phòng Lâm nghiệp – Tổng Công ty Giấy Việt Nam được Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ của các Công ty lâm nghiệp cam kết chịu trách nhiệm, tiết kiệm chi phí sản xuất, kinh doanh có lãi để bù đắp dần khoản nợ trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8 NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	45.179.323.604	(45.077.351.792)	101.971.812	45.759.323.604	(45.757.351.792)	1.971.812
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>						
- Công ty Cổ phần Thương mại du lịch - Khách sạn Bãi Bằng	182.090.334	(182.090.334)	-	182.090.334	(182.090.334)	-
- Công ty TNHH Tiến Thành Hà Nội	79.265.705	(79.265.705)	-	79.265.705	(79.265.705)	-
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	37.624.333.380	(37.624.333.380)	-	37.624.333.380	(37.624.333.380)	-
<i>Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy</i>						
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	413.820.000	(413.820.000)	-	413.820.000	(413.820.000)	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.876.000	(41.876.000)	-	41.876.000	(41.876.000)	-
<i>Công ty Giấy Tissue Sông Đuống</i>						
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	75.657.820	(75.657.820)	-	75.657.820	(75.657.820)	-
- Công ty Cổ phần Giấy BBP	122.185.200	(122.185.200)	-	122.185.200	(122.185.200)	-
- Công ty TNHH Thành Gia	254.285.106	(252.313.294)	1.971.812	254.285.106	(252.313.294)	1.971.812
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tổng hợp Phụng Phát	257.376.460	(257.376.460)	-	257.376.460	(257.376.460)	-
<i>Công ty Lâm Nghiệp Tam Sơn</i>						
- Các đối tượng khác	95.618.913	(95.618.913)	-	95.618.913	(95.618.913)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8 NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh						
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Vật phẩm Minh Việt Long	640.436.830	(540.436.830)	100.000.000	640.436.830	(640.436.830)	-
- Công ty TNHH Giấy Hưng Tài	489.681.372	(489.681.372)	-	489.681.372	(489.681.372)	-
- Doanh nghiệp tư nhân Giấy Đức Phát	324.904.520	(324.904.520)	-	324.904.520	(324.904.520)	-
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Hà Nội						
- Công ty Cổ phần truyền thông 5P	1.685.337.917	(1.685.337.917)	-	1.907.017.917	(1.907.017.917)	-
- Công ty cổ phần Thành Gia	1.185.000.000	(1.185.000.000)	-	1.335.000.000	(1.335.000.000)	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đức Thành	1.286.041.467	(1.286.041.467)	-	1.406.001.467	(1.406.001.467)	-
- Đối tượng khác	421.412.580	(421.412.580)	-	509.772.580	(509.772.580)	-
Trả trước cho người bán	14.257.178.500	(12.374.343.428)	1.882.835.072	14.303.824.598	(12.420.989.526)	1.882.835.072
Công ty Chế biến và Xuất nhập khẩu Dăm mảnh - đã chuyển về theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty						
- Công ty TNHH Lâm Hoàng	331.926.950	(331.926.950)	-	331.926.950	(331.926.950)	-
- Công ty TNHH D&G Việt Nam	326.455.582	(326.455.582)	-	326.455.582	(326.455.582)	-
- Công ty TNHH Hoàng Lâm - Hạ Long	11.487.349.922	(9.870.174.872)	1.617.175.050	11.487.349.922	(9.870.174.872)	1.617.175.050
- Công ty TNHH Thanh Định	1.158.666.226	(893.006.204)	265.660.022	1.158.666.226	(893.006.204)	265.660.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8 NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam						
- Công ty TNHH Đại Lâm	32.127.339	(32.127.339)	-	32.127.339	(32.127.339)	-
- Công ty TNHH T.H.Việt	45.016.778	(45.016.778)	-	45.016.778	(45.016.778)	-
- Ông Nguyễn Trọng Hải	155.678.583	(155.678.583)	-	155.678.583	(155.678.583)	-
- Đối tượng khác	719.957.120	(719.957.120)	-	766.603.218	(766.603.218)	-
Các khoản phải thu khác	40.991.045.728	(36.405.340.599)	4.585.705.129	39.825.201.525	(553.982.950)	39.271.218.575
Văn phòng Tổng Công ty						
- Xí nghiệp chè Vạn Thắng	60.644.371	(60.644.371)	-	60.644.371	(60.644.371)	-
- Ông Nguyễn Tiến Tập (Văn phòng Hà Nội)	53.980.460	(53.980.460)	-	73.980.460	(73.980.460)	-
Công ty Lâm Nghiệp Tam Sơn						
Các cá nhân khác	29.157.000	(29.157.000)	-	29.157.000	(29.157.000)	-
Công ty Lâm Nghiệp Tân Thành						
- Công ty TNHH Lâm Hoàng	204.736.612	(204.736.612)	-	204.736.612	(204.736.612)	-
Công ty Lâm Nghiệp Tân Phong						
- Các đối tượng khác	902.655.029	(902.655.029)	-	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Bích Nga	43.809.942	(43.809.942)	-	43.809.942	(43.809.942)	-
- Bà Nguyễn Thị Hải Yên	29.473.917	(29.473.917)	-	29.473.917	(29.473.917)	-
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	21.399.720	(21.399.720)	-	21.399.720	(21.399.720)	-
- Các đối tượng khác	90.780.928	(90.780.928)	-	90.780.928	(90.780.928)	-
Diện tích rừng hao hụt						
- Diện tích rừng hao hụt	39.554.407.749	(34.968.702.620)	4.585.705.129	39.271.218.575	-	39.271.218.575
	100.427.547.832	(93.857.035.819)	6.570.512.013	99.888.349.727	(58.732.324.268)	41.156.025.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

9.1 ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư tại 31/12/2023 (VND)	Giá trị đầu tư tại 01/01/2023 (VND)
Công ty liên kết				262.615.630.000	262.615.630.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	22,73%	22,73%	890.915.030.000	202.495.630.000	202.495.630.000
Công ty Cổ phần Giấy BBP	23,79%	23,79%	218.556.300.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản Sơn Sơn	29,00%	29,00%	28.000.000.000	8.120.000.000	8.120.000.000
Cộng				262.615.630.000	262.615.630.000

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	262.615.630.000	187.581.613.627	262.615.630.000	203.805.606.143
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	202.495.630.000	166.983.966.228	202.495.630.000	183.269.258.765
Công ty Cổ phần Giấy BBP	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản Sơn Sơn	8.120.000.000	20.597.647.399	8.120.000.000	20.536.347.378
	262.615.630.000	187.581.613.627	262.615.630.000	203.805.606.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.257.370.811	-		27.257.370.811	-	
+ Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa (1)	9.462.298.811	-	(*)	9.462.298.811	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung (2)	8.250.000.000	-	(*)	8.250.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên (3)	5.500.000.000	-	(*)	5.500.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần In Phúc Yên (4)	4.045.072.000	-	(*)	4.045.072.000	-	(*)
Đầu tư liên kết trồng rừng	102.307.238	-	(*)	102.307.238	-	(*)
	27.359.678.049	-	(*)	27.359.678.049	-	(*)

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801395184 thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/01/2011, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 966.000.000.000 đồng; trong đó, số vốn Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH cam kết góp là 57.960.000.000 đồng tương đương 5,82% vốn điều lệ; số vốn thực góp của Công ty mẹ Tổng Công ty tính đến thời điểm trước kỳ kế toán năm 2016 là 35.613.595.941 đồng, tương đương 3,68% vốn điều lệ. Theo Quyết định 1302/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi diện tích đất của Tổng Công ty Giấy Việt Nam đã góp vốn cho Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa tại xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc và Công văn số 2315/STC-QLCS-GC ngày 15/6/2016 của Sở Tài chính Thanh Hóa xác định giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên diện tích đất thu hồi là 103.150.973.331 đồng, trong đó giá trị đầu tư dở dang còn lại của Tổng Công ty Giấy Việt Nam là 80.758.614.000 đồng, giá trị tài sản thu hồi Tổng Công ty đã nhận được và ghi giảm tương ứng vào giá gốc khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Giấy Thanh Hóa là 24.705.925.030 đồng. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã nhận được tiền bồi thường trên đất nhà máy Thanh Hóa số tiền: 1.445.372.100 đồng. Theo đó số dư của khoản đầu tư đến 31/12/2023 là 9.462.298.811.

(2) Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung là 2,5%.

(3) Tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên là 2,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

9.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500228165 thay đổi lần thứ 4 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng. Trong đó, Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH góp 4.045.072.000 VND tương đương 14,65% vốn điều lệ. Tỷ lệ vốn góp tương ứng với tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	413.627.655.017	(14.538.101.046)	468.090.158.437	(24.212.000)
Công cụ, dụng cụ	7.066.884.900	-	7.634.530.243	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	595.041.643.513	(60.149.396.420)	584.402.865.294	(152.169.358)
Thành phẩm	88.482.954.575	-	77.731.438.056	-
Hàng hóa	61.006.743.245	-	35.065.029.286	-
Hàng gửi bán	1.274.656.501	-	870.479.277	-
Cộng	1.166.500.537.751	(74.687.497.466)	1.173.794.500.593	(176.381.358)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	690.927.855.753	2.387.285.034.571	105.615.813.169	21.271.678.537	68.797.552.377	3.273.897.934.407
- Mua trong năm	-	80.000.000	-	394.582.727	-	474.582.727
- Tăng TSCĐ từ đầu tư	2.598.018.649	-	2.296.368.182	-	-	4.894.386.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.153.748.615)	-	-	(2.153.748.615)
- Tăng khác	-	-	123.065.664	-	-	123.065.664
31/12/2023	<u>693.525.874.402</u>	<u>2.387.365.034.571</u>	<u>105.881.498.400</u>	<u>21.666.261.264</u>	<u>68.797.552.377</u>	<u>3.277.236.221.014</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(472.990.674.107)	(2.273.286.792.641)	(94.565.329.429)	(17.938.154.095)	(44.971.155.631)	(2.903.752.105.903)
- Khấu hao trong năm	(27.581.358.307)	(24.154.505.583)	(3.875.481.610)	(518.344.354)	(2.969.849.584)	(59.099.539.438)
- Hao mòn trong năm (*)	(434.237.688)	-	-	-	(510.618.192)	(944.855.880)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.153.748.615	-	-	2.153.748.615
- Phân loại lại	(7.428.978)	-	806.579.090	-	(799.150.112)	-
- Tăng khác	-	-	(123.065.664)	-	-	(123.065.664)
31/12/2023	<u>(501.013.699.080)</u>	<u>(2.297.441.298.224)</u>	<u>(95.603.548.998)</u>	<u>(18.456.498.449)</u>	<u>(49.250.773.519)</u>	<u>(2.961.765.818.270)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>217.937.181.646</u>	<u>113.998.241.930</u>	<u>11.050.483.740</u>	<u>3.333.524.442</u>	<u>23.826.396.746</u>	<u>370.145.828.504</u>
31/12/2023	<u>192.512.175.322</u>	<u>89.923.736.347</u>	<u>10.277.949.402</u>	<u>3.209.762.815</u>	<u>19.546.778.858</u>	<u>315.470.402.744</u>

(*) Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ phúc lợi và TSCĐ hình thành từ nguồn Ngân sách nhà nước và Quỹ Khen thưởng phúc lợi.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 1.662.116.395.421 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 1.325.581.729.263 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	29.595.642.698	6.396.254.432	35.991.897.130
31/12/2023	<u>29.595.642.698</u>	<u>6.396.254.432</u>	<u>35.991.897.130</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	(11.996.763.597)	(6.467.199.582)	(18.463.963.179)
- Khấu hao trong năm	(283.690.008)	(57.604.006)	(341.294.014)
31/12/2023	<u>(12.280.453.605)</u>	<u>(6.524.803.588)</u>	<u>(18.805.257.193)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	<u>17.598.879.101</u>	<u>(70.945.150)</u>	<u>17.527.933.951</u>
31/12/2023	<u>17.315.189.093</u>	<u>(128.549.156)</u>	<u>17.186.639.937</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của Viện Nghiên cứu Cây Nguyên liệu Giấy với tổng diện tích đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 605,6 hecta bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp là 29,1 hecta và 0,6 hecta; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang cấp 576 hecta.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải truyền dẫn <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	6.025.552.909	6.025.552.909
31/12/2023	<u>6.025.552.909</u>	<u>6.025.552.909</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2023	(1.990.542.074)	(1.990.542.074)
- Khấu hao trong năm	(896.828.944)	(896.828.944)
31/12/2023	<u>(2.887.371.018)</u>	<u>(2.887.371.018)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	4.035.010.835	4.035.010.835
31/12/2023	<u>3.138.181.891</u>	<u>3.138.181.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	14.317.762.372	12.397.138.462
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam (1)	12.397.138.462	12.397.138.462
- Các đối tượng khác	1.920.623.910	-
Cộng	14.317.762.372	12.397.138.462

- (1) Là hàng tồn kho thiếu chờ xử lý của Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam. Trong đó, là giá trị lượng đay mục nát đã xuất kho thanh lý năm 2012 và giá trị hàng tồn kho bị thiệt hại do sự cố tràn hóa chất H₂O₂ lần lượt là 7.499.133.995 đồng và 1.889.053.540 đồng. Theo Quyết định số 336/QĐ-GVN-HN của Tổng Công ty Giấy Việt Nam về thanh lý đay nát thì đối với phần giá trị thiệt hại, Ban Quản lý Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam phối hợp các phòng ban chức năng của Tổng Công ty, báo cáo lãnh đạo Tổng Công ty trình Thủ tướng Chính phủ xử lý. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2023 vẫn chưa có hướng dẫn xử lý tài chính về mặt nguồn vốn của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với lượng đay đã thanh lý này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	834.336.179.170	834.336.179.170	785.592.562.246	785.592.562.246
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	834.336.179.170	834.336.179.170	785.592.562.246	785.592.562.246
Chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy (*)	834.336.179.170	834.336.179.170	785.592.562.246	785.592.562.246
Cộng	834.336.179.170	834.336.179.170	785.592.562.246	785.592.562.246

(*) Theo quy trình sản xuất, thời gian cần thiết để đầu tư rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy từ thời điểm trồng đến thời điểm khai thác như sau:

- Cây thông: 25 năm
- Cây keo và cây sưa: 7 năm

Để đảm bảo vốn chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có cho đến thời điểm khai thác, Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam sử dụng nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Kon Tum, nguồn vốn ngày được ngân hàng giải ngân hàng năm. Toàn bộ giá trị đầu tư của rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Kon Tum.

Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014, để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.815.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Toàn bộ phần giá trị thiệt hại này Công ty đã xử lý vào chi phí các năm 2022 và 2021 từ nguồn khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy. Tại thời điểm 31/12/2023, phần diện tích rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2023: 72,20 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,80 ha), Công ty vẫn tiếp tục theo dõi về mặt diện tích trên Báo cáo Diễn biến rừng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.698.859.971.718	2.693.783.632.106
- Dự án Nhà máy Bột Giấy Phương Nam	2.685.018.819.450	2.682.250.463.091
- Dự án: quan trắc và quản lý môi trường hệ thống lò hơi động lực, lò hơi thu hồi hệ thống nước thải	2.065.314.790	2.065.314.790
- Gói 2 XD HTKT Khu TĐC (Trạm Kiểm Lâm) DA ĐTXD đường vận chuyển nhà máy giấy Bãi Bằng	1.966.515.270	1.966.515.270
- Dự án: đầu tư mới hệ thống lắng tĩnh điện (lọc bụi tĩnh điện) cho lò hơi thu hồi nhà máy Điện	1.479.163.211	1.137.480.484
- Các công trình khác	7.081.263.611	5.114.963.085
- Dự án xây dựng nhà máy chế biến gỗ- Giai đoạn 1	1.248.895.386	1.248.895.386
	2.698.859.971.718	2.693.783.632.106

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.657.717.092	6.479.698.480
- Trích trước chi phí lãi vay	1.663.085.205	2.270.964.101
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	611.515.392	172.336.577
- Chi phí phải trả khác	2.383.116.495	4.036.397.802
Dài hạn (*)	109.034.837.020	113.176.766.533
- Chi phí tiền thuê đất	20.835.388.023	21.806.797.898
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.199.448.997	91.325.579.015
- Trích trước chi phí lãi vay	-	44.389.620
	113.692.554.112	119.656.465.013

(*) Chi phí phải trả tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp và chi phí khấu hao tài sản cố định được trích trước tương ứng phần diện tích cho thuê phù hợp với doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013, năm 2016 và năm 2017 theo hướng dẫn của Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 01/12/2014 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	203.275.353.321	203.275.353.321	290.534.112.844	290.534.112.844
- Công ty TNHH vận tải và dịch vụ đầu tư An Bình An	23.178.487.200	23.178.487.200	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sáng Đạt	-	-	18.555.390.060	18.555.390.060
- Công ty CP Đầu tư Khoáng sản than Đông Bắc	-	-	14.366.571.600	14.366.571.600
- Chi nhánh Hà Nội				
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P	17.748.720.000	17.748.720.000	-	-
- Công ty Cổ phần Stavian Giấy và Bột Giấy	-	-	59.928.550.513	59.928.550.513
- Các đối tượng khác	162.348.146.121	162.348.146.121	197.683.600.671	197.683.600.671
Dài hạn	438.901.262	438.901.262	438.901.262	438.901.262
- Phải trả cho các hộ dân về đầu tư trồng rừng	438.901.262	438.901.262	438.901.262	438.901.262
Cộng	203.714.254.583	203.714.254.583	290.973.014.106	290.973.014.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.662.135.983	29.425.081.948	31.756.969.495	5.330.248.436
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.554.323.517	4.554.323.517	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.093.338.896	1.093.338.896	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.073.774	400.606.433	132.058.808	371.621.399
- Thuế thu nhập cá nhân	1.093.504.225	908.651.321	1.661.393.007	340.762.539
- Thuế tài nguyên	103.438.720	1.400.131.720	1.388.658.160	114.912.280
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	278.177.378	6.338.750.935	6.596.045.556	20.882.757
- Các loại thuế khác	-	5.141.266	5.141.266	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	632.042.150	4.354.608.314	4.443.234.915	543.415.549
Cộng	9.872.372.230	48.480.634.350	51.631.163.620	6.721.842.960
Thuế và các khoản phải thu				
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.988.567.982	44.848.828.208	41.646.372.604	786.112.378
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.898.742.726	4.091.663.813	919.342.658	2.726.421.571
- Thuế thu nhập cá nhân	13.028.568	4.561.867	18.873.090	27.339.791
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.345.761.354	9.616.177.077	11.655.948.529	8.385.532.806
- Các loại thuế khác	720.000	207.689.889	210.689.889	3.720.000
Cộng	16.246.820.630	58.768.920.854	54.451.226.770	11.929.126.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	197.084.762.860	195.326.857.163
- Kinh phí công đoàn	791.895.468	1.148.760.049
- Bảo hiểm xã hội	21.771.196	10.834.415
- Bảo hiểm y tế	15.703.075	14.390.401
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.427.420	1.602.596
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.277.008.652	8.732.375.515
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.975.957.049	185.418.894.187
- <i>Phải trả về hoạt động lâm sinh</i>	785.528.276	687.353.066
- <i>Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Công nghiệp và Vận tải</i>	30.165.272.304	30.165.272.304
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An</i>	8.932.183.471	8.932.183.471
- <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An</i>	10.559.423.532	10.559.423.532
- <i>Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)</i>	53.646.834.292	53.646.834.292
- <i>Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (*)</i>	48.400.000.000	48.400.000.000
- <i>Các khoản phải trả khác tại Ban quản lý Dự án Nhà máy Bột Giấy Phương Nam</i>	659.897.804	815.241.306
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	35.826.817.370	32.212.586.216
Dài hạn	425.318.623.358	377.048.142.339
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.330.429.388	1.351.101.841
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	422.988.193.970	375.697.040.498
+ <i>Lãi vay phải trả Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kontum của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam</i>	398.985.557.024	357.846.821.814
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	24.002.636.946	17.850.218.684
	622.403.386.218	572.374.999.502

(*) Là giá trị tạm tính của một phần giá trị đầu tư công trình trung tâm thương mại và giới thiệu sản phẩm tại số 25 Lý Thường Kiệt theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 21/07/2009 với Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.039.112.015.936	483.922.575.438	1.614.323.122.046	1.719.298.650.191	1.144.087.544.081	588.898.103.583
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>452.955.308.010</i>	<i>452.955.308.010</i>	<i>1.577.566.014.571</i>	<i>1.669.451.636.147</i>	<i>544.840.929.586</i>	<i>544.840.929.586</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Phú Thọ (1)	127.461.296.306	127.461.296.306	440.260.338.965	446.557.252.185	133.758.209.526	133.758.209.526
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (2)	65.178.071.305	65.178.071.305	211.762.476.968	216.547.112.209	69.962.706.546	69.962.706.546
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phong Châu (3)	55.598.914.022	55.598.914.022	170.290.870.711	193.150.795.980	78.458.839.291	78.458.839.291
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (4)	79.848.490.825	79.848.490.825	256.661.126.796	246.812.635.971	70.000.000.000	70.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (5)	6.384.902.500	6.384.902.500	143.018.482.402	217.138.955.797	80.505.375.895	80.505.375.895
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Thọ II (6)	73.000.000.000	73.000.000.000	175.583.264.352	179.583.264.352	77.000.000.000	77.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (7)	29.146.763.356	29.146.763.356	121.226.163.487	121.069.694.459	28.990.294.328	28.990.294.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (8)	16.336.869.696	16.336.869.696	58.763.290.890	48.591.925.194	6.165.504.000	6.165.504.000
Vay ngắn hạn cá nhân (VND)	16.425.846.178	16.425.846.178	17.163.944.178	26.405.865.221	25.667.767.221	25.667.767.221
- Vay ngắn hạn cán bộ, công nhân viên trong TCT (9.1)	12.881.846.178	12.881.846.178	12.616.944.178	14.403.865.221	14.668.767.221	14.668.767.221
- Công ty Lâm nghiệp Cầu Ham	-	-	550.000.000	3.510.000.000	2.960.000.000	2.960.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Đoàn Hùng	-	-	333.000.000	1.902.000.000	1.569.000.000	1.569.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên (9.2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Yên Lập	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hào (9.3)	1.160.000.000	1.160.000.000	1.570.000.000	1.130.000.000	720.000.000	720.000.000
- Công ty Lâm nghiệp Thiết kế Lâm Nghiệp (9.4)	1.290.000.000	1.290.000.000	1.950.000.000	1.610.000.000	950.000.000	950.000.000
- Viện Nghiên cứu Nguyên liệu Giấy (9.5)	94.000.000	94.000.000	144.000.000	50.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả VND	563.444.544.042	8.255.103.544	9.759.069.290	13.534.115.274	567.219.590.026	12.030.149.528
- Tổng Công ty Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) (*)	3.364.301.571	-	-	-	3.364.301.571	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (10) (*)	26.870.000.000	-	-	-	26.870.000.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (11) (*)	310.883.501.872	-	-	-	310.883.501.872	-
- Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (12) (*)	214.071.637.055	-	-	-	214.071.637.055	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (13)	2.976.408.251	2.976.408.251	3.801.073.238	7.895.061.651	7.070.396.664	7.070.396.664
- Ngân hàng Công thương - CN Hai Bà Trưng	-	-	-	104.525.000	104.525.000	104.525.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (14)	5.026.611.960	5.026.611.960	5.682.996.052	5.186.611.960	4.530.227.868	4.530.227.868
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Phú Thọ (15)	252.083.333	252.083.333	275.000.000	347.916.663	324.999.996	324.999.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả Ngoại tệ (thời hạn dưới 1 năm)</i>	5.418.282.706	5.418.282.706	8.161.819.007	8.104.153.549	5.360.617.248	5.360.617.248
- Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Phú Thọ (Khoản vay Quỹ phát triển Bắc Âu - NDF) (16)	5.418.282.706	5.418.282.706	8.161.819.007	8.104.153.549	5.360.617.248	5.360.617.248
Nợ thuê tài chính	868.035.000	868.035.000	1.672.275.000	1.802.880.000	998.640.000	998.640.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	868.035.000	868.035.000	1.672.275.000	1.802.880.000	998.640.000	998.640.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (17)	63.795.000	63.795.000	63.795.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (18)	804.240.000	804.240.000	1.608.480.000	1.608.480.000	804.240.000	804.240.000
Vay dài hạn	2.457.093.169.383	2.457.093.169.383	144.525.586.671	30.462.546.996	2.343.857.286.375	2.343.857.286.375
<i>Vay dài hạn ngân hàng VND</i>	103.287.289.158	103.287.289.158	3.932.824.432	24.857.769.290	124.212.234.016	124.212.234.016
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì (13)	-	-	-	3.801.073.238	3.801.073.238	3.801.073.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (14)	12.397.850.874	12.397.850.874	2.832.824.432	5.682.996.052	15.248.022.494	15.248.022.494
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Phú Thọ (15)	1.745.833.338	1.745.833.338	1.100.000.000	275.000.000	920.833.338	920.833.338
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kontum (19)	-	-	-	98.700.000	98.700.000	98.700.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum (20)	89.143.604.946	89.143.604.946	-	15.000.000.000	104.143.604.946	104.143.604.946
<i>Vay dài hạn cá nhân (VND)</i>	-	-	-	<i>122.700.000</i>	<i>122.700.000</i>	<i>122.700.000</i>
- Vay cá nhân - Công ty Lâm nghiệp Đoàn Hùng	-	-	-	122.700.000	122.700.000	122.700.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng Ngoại tệ (thời hạn trên 1 năm) (USD)</i>	<i>89.401.654.144</i>	<i>89.401.654.144</i>	<i>1.009.140.199</i>	<i>5.418.282.706</i>	<i>93.810.796.651</i>	<i>93.810.796.651</i>
- Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Phú Thọ (Khoản vay Quỹ phát triển Bắc Âu - NDF) (16)	89.401.654.144	89.401.654.144	1.009.140.199	5.418.282.706	93.810.796.651	93.810.796.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn ngân hàng Ngoại tệ (thời hạn trên 1 năm) (EUR)</i>	<i>2.263.114.312.848</i>	<i>2.263.114.312.848</i>	<i>139.583.622.040</i>	-	<i>2.123.530.690.808</i>	<i>2.123.530.690.808</i>
- Bộ Tài chính (21)	2.263.114.312.848	2.263.114.312.848	139.583.622.040	-	2.123.530.690.808	2.123.530.690.808
Nợ thuê tài chính	1.289.913.233	1.289.913.233	-	63.795.000	2.180.864.900	2.180.864.900
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (17)	-	-	-	63.795.000	63.795.000	63.795.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (18)	1.289.913.233	1.289.913.233	865.193.938	1.692.350.605	2.117.069.900	2.117.069.900
	3.496.205.185.319	2.941.015.744.821	1.758.848.708.717	1.749.761.197.187	3.487.944.830.456	2.932.755.389.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Ngoại trừ phải trả nước ngoài tiền vay Ngân hàng SOCIÉTÉ GÉNÉRALE SG phải trả nợ đúng hạn bằng nguồn vay Bộ Tài chính, Tổng Công ty chưa xác định được khả năng trả nợ cho các khoản tiền vay Ngân hàng và Bộ Tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2023. Khả năng trả nợ của Tổng Công ty phụ thuộc đáng kể vào kết quả cổ phần hóa Tổng Công ty.

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 75.0008/2023-HĐCVHM/NHCT248-TCTGIAY ngày 22/12/2023 với các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức cho vay: 160.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức vay là: từ ngày 22/12/2024;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi ghi trên từng giấy nhận nợ. Gốc vay trả theo từng giấy nhận nợ, lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.16.0055 ngày 01/08/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 09.24.0012 ngày 03/07/2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12.30.0029/HĐTC ngày 29/10/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.30.0002/HĐTC ngày 14/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp động sản số 14.30.0017/HĐTC ngày 18/08/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp động sản số 14.30.0024/HĐTC ngày 30/09/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.30.0008/HĐTC ngày 09/03/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 75.0006/2023/HĐBĐ/NHCT24-TONGGIAY ngày 20/10/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có);

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/DN-ĐB1P/CTD 074 ngày 29/09/2023 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng tiền vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh giấy;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 06 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm:

- + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

cấp cho TCT Giấy Việt Nam – Công ty TNHH ngày 17/06/2020 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991009 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH ngày 17/06/2020. Chi tiết theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất số 20QLN/BDS/042 ký ngày 06/07/2020;

- + Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam và theo hợp đồng thế chấp số 19QLN/HTK/017 ngày 20/05/2019;
- + Ký quỹ số tiền 1.500.000.000 đồng tại tài khoản số 0361001451542;
- + Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn phát sinh từ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13092021/VCB-VINAPACO ngày 13/09/2021.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/682/HĐTĐ ngày 22/12/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - Lãi suất cho vay: theo lãi suất trên giấy nhận nợ từng lần;
 - Biện pháp bảo đảm:
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/682/HĐBĐ ngày 03/09/2020 được ký giữa Bên thế chấp: Tổng Công ty giấy Việt Nam – Công ty TNHH và Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Thọ;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 và các văn bản, sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 kèm theo;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/682/HĐBĐ ngày 26/07/2021 và các văn bản, sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/682/2021/HĐBĐ ngày 26/07/2021 kèm theo.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 141395.23.351.TD ngày 07/07/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến ngày 05/06/2024;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo lãi suất trên giấy nhận nợ từng lần. Gốc vay trả theo từng giấy nhận nợ, lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: tiền, thế tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023-HĐTDHM/NHCT142-TCTGIAY ngày 26/12/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 26/12/2024;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động theo giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp tài sản số 33 - HĐTC ngày 20/09/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 31 – HĐTC ngày 20/09/2010 và hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT142-TCTGIAY ngày 11/09/2018.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2707-LAV-2023.01372 ngày 2707-LAV-2023.01372 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II. Với Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu phục vụ sản xuất kinh doanh giấy các loại và các sản phẩm từ giấy tại Văn phòng Tổng Công ty (Khối sản xuất tại Bãi Bằng – khu 6, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ);
- Thời hạn cho vay: Cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ ;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/05/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp tài sản số 03102019/HĐTC-CTG ngày 03/10/2019 và các hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung đã ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II với Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-2020/HĐTC-CTG ngày 20/01/2020 và các hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung đã ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ II với Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 151880.23.053.17683.TD ngày 09/08/2023 được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 21/07/2024. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ (từ 6,13% đến 9,66%).).

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản được hình thành từ các khoản vay bao gồm:

+ Hàng tồn kho: Hàng hóa đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất/kinh doanh/cung cấp dịch vụ thuộc sở hữu của Công ty tại kho hàng số 672 Ngô Gia Tự, Long Biên, Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%

+ Tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB

+ Bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Các tài sản bảo đảm khác cho các nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng, biện pháp bảo đảm khác và Khách hàng, bên thứ ba dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng này và Thỏa thuận.

- (8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 95/23/CTD/VCBCD-TISSUE ngày 12/10/2023 được ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Công ty Giấy Tissue Sông Đuống với mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Giới hạn cấp tín dụng này bao gồm cả số dư cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35/22/CTD/VCB.CD-TISSUE ngày 14/06/2022 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng tính đến ngày ký Hợp đồng này. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ (6 – 8,36%).

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ các khoản vay theo Điều 4 Hợp đồng tín dụng bao gồm:

+ Biện pháp đảm bảo chính thức:

Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê là Công trình thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thửa đất số: 1, tờ bản đồ số: 01/2020/TĐĐC – TC (Bản trích do địa chính tỷ lệ 1/500) có địa chỉ tại: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL991011, số vào sổ cấp GCN: CT 06948 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp 17/06/2020 cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Giá trị tài sản tại thời điểm ký Hợp đồng là 11.252.770.000VND.

Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê là Công trình thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại thửa đất số: 243, tờ bản đồ số: 20 (Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000) có địa chỉ tại: xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CL 991009, số vào sổ cấp GCN: CT 06974 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp 17/06/2020 cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Giá trị tài sản tại thời điểm ký Hợp đồng là 4.541.878.000VND.

+ Biện pháp bảo đảm bổ sung:

Thế chấp tài sản là Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Tổng Công ty Giấy Việt Nam và được để tại Nhà máy giấy Bãi Bằng - Tổng Công ty Giấy Việt Nam có địa chỉ tại: Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Chi tiết về tài sản bảo đảm, quyền và nghĩa vụ của các bên được quy định tại Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 19QLN/HTK/017 ngày 20/05/2019 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH.

Tài sản này còn bảo đảm cho nghĩa vụ của Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

Bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty Giấy Việt Nam đối với toàn bộ nghĩa vụ tài chính của Khách hàng tại Ngân hàng theo văn bản số 1121A/GVN-TCKT.HN ngày 20/04/2023

- (9) Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên:

- (9.1) Khoản vay ngắn hạn cán bộ nhân viên theo thời hạn, lãi suất được quy định trong từng hợp đồng, lãi và gốc được trả khi đáo hạn. Lãi suất được quy định theo thông báo về việc điều chỉnh lãi suất từng theo từng thời kỳ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Giấy Việt Nam. Lãi suất được quy định từ 0,53% - 0,56%/tháng. Kỳ hạn khoản vay từ 3 tháng và 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (9.2) Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay ký riêng biệt với từng cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng (hợp đồng tự động gia hạn khi đến hạn), lãi suất dao động từ 0,7%/ tháng đến 0,9%/tháng. Mục đích số tiền vay là phục vụ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.
- (9.3) Là các khoản vay cá nhân bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị thời hạn 06 tháng lãi suất 10%/năm.
- (9.4) Các khoản vay cá nhân thời hạn 6 tháng, lãi suất 12%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm
- (9.5) Theo hợp đồng cho vay tiền ngày số 70/HĐVT.TTHY ngày 02 tháng 10 năm 2023. Tổng số gốc vay là 94.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 1,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo
- (*) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An theo các hợp đồng tín dụng sau:
- (10) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2007/HĐ ngày 26/12/2007 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Long An và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghệ và Vận tải TRACODI CO.LTD):
- Mục đích vay: Chi đền bù dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam;
 - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
 - Thời hạn trả nợ gốc: 48 tháng (ân hạn trả nợ gốc 36 tháng);
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Khoản vay trên của TRACODI được bàn giao cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam theo Quyết định 731/QĐ-TTG ngày 03/06/2009 về việc Đầu tư dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và biên bản chuyển giao chủ đầu tư dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải sang Tổng Công ty Giấy Việt Nam.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 25/02/2012 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Long An và Ban Quản lý Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam:
- Mục đích vay: Trả phần lãi hiện tại phát sinh tại BIDV Long An từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 31/12/2010;
 - Thời hạn vay: 29 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên (từ ngày 25/02/2012 đến ngày 25/10/2014)
- (11) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An theo Hợp đồng cho vay vốn đầu tư ủy thác số 01/2009/HĐCVUT-NHPT ngày 02/12/2009, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung lần 01 và 02 với các điều khoản cụ thể như sau:
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam;
 - Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày thực hiện khoản giải ngân đầu tiên;
 - Thời hạn trả nợ gốc và lãi: 01 lần vào thời điểm đáo hạn;
 - Phí ủy thác hàng tháng (chưa tính thuế GTGT) = 0,2%/tháng x số dư nợ bình quân tháng.
- (12) Khoản vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/2007/HĐTDTH-TCĐK-15.14 ngày 19/09/2007 giữa Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI CO.LTD);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Mục đích vay: Thu mua đay nguyên liệu dự trữ cho sản xuất bột giấy – Dự án Nhà máy bột giấy Phương Nam;
 - Thời hạn vay vốn tối đa: 48 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên;
 - Thời hạn trả nợ gốc: 30 tháng (ân hạn trả nợ gốc 18 tháng);
 - Tài sản thế chấp: Toàn bộ cây đay nguyên liệu tồn trữ cung cấp cho dự án Nhà máy sản xuất bột giấy Phương Nam hình thành từ vốn vay;
- (13) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Việt Trì theo Hợp đồng tín dụng số 32264.20.351.401530.TD ngày 06/07/2020 với các điều khoản cụ thể:
- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng
 - Thời hạn vay: Tối đa 3 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của từng dự án đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ chi phí đầu tư cho 2 dự án: Đầu tư mới 01 máy nén khí công suất 5.3000 m³/h, áp suất nén khí 0,7 Mpa và Quan trắc và quản lý môi trường hệ thống lò hơi động lực, lò hơi thu hồi, hệ thống nước thải;
 - Lãi suất: Được quy định trên từng khế ước nhận nợ;
 - Trả nợ gốc: Nợ gốc được trả hàng quý, ngày trả nợ gốc cuối cùng không vượt quá ngày đáo hạn của khoản vay quy định trên văn bản nhận nợ;
 - Bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm cho khoản vay này là máy móc hình thành từ các dự án sau:
 - + Đầu tư thiết bị bao gói túi giấy vệ sinh tại Công ty giấy Tissue Sông Đuống;
 - + Đầu tư mới máy nén khí và máy sấy khí tại Công ty giấy Tissue Sông Đuống;
 - + Đầu tư hệ thống nấu tinh bột oxy hóa tại phân xưởng giấy – nhà máy giấy – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
 - + Đầu tư máy cắt 172 tại nhà máy điện – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
 - + Đầu tư máy mới máy đo độ nhám tại phân xưởng giấy – nhà máy giấy – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
 - + Đầu tư mới 01 máy nén khí công suất 5.300,3/h, áp suất nén khí 0,7 Mpa tại nhà máy điện – Tổng Công ty giấy Việt Nam;
 - + Đầu tư mới hệ thống lắng tinh điện cho lò hơi thu hồi tại nhà máy điện – Tổng Công ty giấy Việt Nam.
- (14) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/682/HĐTĐ ngày 20/01/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án “Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm đáp ứng yêu cầu của Pháp luật về môi trường” của Tổng Công ty Giấy Việt Nam;
 - Thời hạn ân hạn khoản vay: 06 tháng;
- (15) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ bao gồm 2 hợp đồng vay cụ thể như sau:
- (15.1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0774/2022/808-CV tháng 10/2022 với các điều khoản chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Số tiền vay: 1.300.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất cho vay trong hạn do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ;
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Xe ô tô nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, biển kiểm soát 19C-197.32, giá trị tài sản đảm bảo 1.600.000.000 đồng.
 - + Xe nâng cạp giấy nhãn hiệu HYSTER, tên thương mại XT SERIES 3.5, sản xuất tại Nhật năm 2021, giá trị TSBD: 835.000.000 đồng.
- (15.2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0783/2023/808-CV ngày 08/11/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 1.100.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất cho vay trong hạn do Ngân hàng quy định theo từng thời kỳ;
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Xe ô tô nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, biển kiểm soát 19C-227.25, giá trị tài sản đảm bảo 1.338.000.000 đồng.
 - + Xe somi rơ móc nhãn hiệu XIN HONGDONG, biển kiểm soát 19R-018.29 , sản xuất năm 2023, giá trị TSBD: 373.000.000 đồng.
 - + Xe somi rơ móc nhãn hiệu CIMC, biển kiểm soát 19R-018.43 , sản xuất năm 2023, giá trị TSBD: 609.000.000 đồng.
- (16) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 03/2002/TDNN ngày 02/04/2002 với các điều khoản cụ thể:
- Tổng mức vốn cho vay: 5.000.000 SDR;
 - Mục đích vay: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất của Công ty Giấy Bãi Bằng giai đoạn I lên 100.000 tấn giấy/năm và 61.000 tấn bột giấy/năm;
 - Đồng tiền nhận nợ: USD;
 - Lãi suất: 3,55%/năm;
 - Phí quản lý của Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển: 0,2%/năm;
 - Lãi chậm trả: 150% lãi suất thương mại thị trường tham chiếu (CIRR) do Bộ Tài chính thông báo hàng quý và tính trên số nợ quá hạn (gốc, lãi, phí) được tính từ ngày đến hạn không trả cho đến ngày thực tế trả nợ;
 - Kỳ trả nợ: Trả nợ 06 tháng một lần vào ngày 15/02 và 15/08 hàng năm;
 - Tỷ giá: Áp dụng theo văn bản số 3000TC/TCDN ngày 10/08/1998 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn tỷ giá thu hồi nợ; thời gian trả nợ gốc: 30 năm tính từ ngày 15/08/2011;
 - Kỳ trả nợ đầu tiên: Ngày 15/08/2011.
- (17) Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.014/2018/TSC-CTTV ký ngày 08/03/2018. Tài sản thuê bao gồm 02 xe nâng nhãn hiệu TCM FD25T3Z VM300, trị giá 1.664.850.000 đồng. Thời hạn cho thuê: 72 tháng, từ 27/04/2018 đến 27/04/2024, lãi suất cho thuê áp dụng cho 03 tháng đầu tiên là 9,5%/năm và điều chỉnh 03 tháng/lần cho các tháng tiếp theo. Biện pháp bảo đảm: Ký cược 38.000.000 đồng và Bảo lãnh của Tổng Công ty Giấy Việt Nam theo giấy ủy quyền kiêm bảo lãnh số 88/UQ-GVN.PT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (18) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các hợp đồng cụ thể như sau:
- (18.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.042/2021/TSC-CTTC ngày 06/05/2021 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê tài chính: 02 xe xúc lật bánh lốp, model: L956F, thương hiệu SDLG, dung tích gầu 4,5 m³;
 - Giá trị tài sản cho thuê: 2.895.213.200 đồng (giá trên đã bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí các loại);
 - Lãi suất: 8,5%/năm áp dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó lãi suất cho thuê bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm áp dụng lãi suất + 3,5% và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần.
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- (18.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.127/2021/TSC-CTTC ngày 11/10/2021 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê tài chính: 01 xe ô tô 34 chỗ ngồi, thương hiệu Thaco, kiểu mã: TB85S-34D;
 - Giá trị tài sản cho thuê: 2.065.950.000 đồng (giá trên đã bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí các loại);
 - Lãi suất: 8,5%/năm áp dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó lãi suất cho thuê bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm áp dụng lãi suất + 3,5% và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ ngày 28/11/2021;
 - Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 25/11/2021
- (19) Khoản vay theo Hợp đồng 197/2020-HĐCVTL/NHCT510-NLGMN ngày 03/9/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KonTum với các nội dung cụ thể:
- Số tiền vay: 398.300.000 đồng;
 - Mục đích: Mua ô tô phục vụ sản xuất;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 10,5%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
 - Trả nợ gốc: Hàng tháng;
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư;
- (20) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum gồm 23 Hợp đồng vay, cụ thể:
- a) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04A/2000/HĐTD/TW ngày 12 tháng 12 năm 2000
- Số tiền vay: 17.450.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án trồng rừng Nguyên liệu giấy tại Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại: 85 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 181 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại: 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 169 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại: 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 1.475.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá: 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 2.887.500.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- b) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2001/TW ngày 10 tháng 12 năm 2001
- Số tiền vay: 92.483.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án xây dựng vùng Nguyên liệu giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 85 tháng
 - + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 181 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 169 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 73 tháng
 - + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 61 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 169 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 157 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 2,7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 4.456.750.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo các loại 9 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 630.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 16.899.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 1.133.750.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- c) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (bổ sung) số 02C/2001/HĐBS-TW ngày 17 tháng 11 năm 2005
- Số tiền vay: 2.236.491.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ PCCC rừng đã thực hiện trong năm 2001 thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu giấy Kontum giai đoạn 2000-2010
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 11 năm
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 03 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 3,9%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 26.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 1.1930.111.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- d) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2005/PLHĐ-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
- Số tiền vay: 5.855.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc rừng theo kế hoạch năm 2002
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4,5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 3,5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 2,5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12,5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 11,5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 10,5 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 6,6%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015)
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- e) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/HĐTD/2003/TW ngày 18 tháng 06 năm 2003
- Số tiền vay: 34.593.000.000 đồng
 - Mục đích: Trồng mới và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 79 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 55 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 175 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 163 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 151 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 55 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 43 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 163 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 151 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 139 tháng
 - Lãi suất cho vay: Khối lượng thuộc kế hoạch năm 2002 thực hiện trước ngày 25/07/2002 áp dụng mức lãi suất 2,7%/năm, khối lượng thực hiện từ ngày 25/07/2002 đến 31/12/2002 áp dụng mức lãi suất 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi quý trả 980.250.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 453.500.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 200.750.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi quý trả 6.079.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 589.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 344.500.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- f) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 01B/2003/HĐBS-TW ngày 31 tháng 10 năm 2005
- Số tiền vay: 13.470.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2002.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- g) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2003/TW ngày 22 tháng 12 năm 2003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng
 - Mục đích: Chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 60 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 48 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 156 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc: kì trả nợ gốc 06 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), mỗi kì trả 1.718.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2007 đến tháng 11/2008), mỗi kì trả 252.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi kì trả 9.347.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2015), mỗi kì trả 3.683.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- h) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03A/HĐTD/2003-TW ngày 29 tháng 07 năm 2005
- Số tiền vay: 10.369.437.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực hiện dự án.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- i) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/HĐTD/2004/TW ngày 30 tháng 12 năm 2004
 - Số tiền vay: 24.431.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 84 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 48 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 180 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 144 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2010 đến tháng 11/2011), hàng năm trả 2.032.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010), hàng năm trả 1.547.000.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), hàng năm trả 898.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 24 tháng (Từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2008), hàng năm trả 61.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), hàng năm trả 6.537.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2017 đến tháng 12/2018), hàng năm trả 987.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2017), hàng năm trả 8.845.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2016), hàng năm trả 3.047.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2015), hàng năm trả 416.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- j) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 05A/2004/HĐBS-TW ngày 06 tháng 10 năm 2005
 - Số tiền vay: 5.389.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2004.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 4): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 13 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 năm
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
- + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 32.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 1.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 253.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 101.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 14.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- k) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2005/HĐTD-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
 - Số tiền vay: 10.930.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 6 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 5 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý bảo vệ năm 4): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý bảo vệ năm 6): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2010 đến tháng 05.2011), mỗi tháng trả 51.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2009 đến tháng 05/2010), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2008 đến tháng 05/2009), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2007 đến tháng 05/2008), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2006 đến tháng 05/2007), mỗi tháng trả 4.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 57.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 382.000.000VNĐ.
- + Đối với cây thông (quản lý bảo vệ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 131.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- l) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 02C/2005/HĐBS-TW ngày 24 tháng 03 năm 2006
 - Số tiền vay: 1.378.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc, bảo vệ phòng chống cháy rừng đã thực hiện trong năm 2005.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 2 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 11 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 99.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- m) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04/2006/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2006
 - Số tiền vay: 7.260.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 6 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 4 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 3 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 11 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 10 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 9 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2011 đến tháng 07/2012), mỗi tháng trả 2.663.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2010 đến tháng 07/2011), mỗi tháng trả 7.917.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2009 đến tháng 07/2010), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2008 đến tháng 07/2009), mỗi tháng trả 26.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2007 đến tháng 07/2008), mỗi tháng trả 18.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2018 đến tháng 07/2019), mỗi tháng trả 132.417.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 08/2017 đến tháng 07/2018), mỗi tháng trả 83.667.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2016 đến tháng 07/2017), mỗi tháng trả 171.326.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2015 đến tháng 07/2016), mỗi tháng trả 98.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2014 đến tháng 07/2015), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- n) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2007/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2007
- Số tiền vay: 9.990.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư chăm sóc, quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 60 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 48 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 36 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 132 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 108 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 4,2%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.100.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010), mỗi tháng trả 39.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 360.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 207.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- o) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2010/HĐTĐĐT- NHPT ngày 21 tháng 06 năm 2010
- Số tiền vay: 32.110.780.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 9 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 5 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 9,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.799.500VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.559.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 44.888.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 520.768.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 960.530.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 276.286.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 725.302.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 81.627.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 13.667.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- p) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2009/HĐTĐĐT- NHPT ngày 24 tháng 06 năm 2009
- Số tiền vay: 14.758.900.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 36 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 24 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 108 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 96 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 84 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 84 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 72 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.550.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 15.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 40.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 465.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 225.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 220.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- q) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2011/HĐTDĐT- NHPT ngày 15 tháng 07 năm 2011
- Số tiền vay: 24.257.300.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 48.810.000VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 48.690.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 60.250.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 556.762.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 920.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 298.680.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 88.242.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- r) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2013/HĐTĐĐT- NHPT ngày 04 tháng 02 năm 2013
- Số tiền vay: 16.284.200.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 59.247.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 59.271.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 91.392.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 676.541.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2016), mỗi tháng trả 363.075.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 107.492.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- s) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2012/HĐTĐĐT- NHPT ngày 31 tháng 07 năm 2012
- Số tiền vay: 13.914.600.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 50.631.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 50.656.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 77.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 578.203.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 04/2016), mỗi tháng trả 310.313.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 91.890.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- t) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2013/HĐTDĐT- NHPT ngày 25 tháng 09 năm 2013
 - Số tiền vay: 16.644.800.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 97.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 690.600.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 369.300.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 108.250.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- u) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2014/HĐTDĐT- NHPT ngày 18 tháng 12 năm 2014
 - Số tiền vay tối đa: 17.150.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.700.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 765.525.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 409.475.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HĐTĐĐT- NHPT ngày 01/12/2015
- Số tiền vay tối đa: 15.914.160.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng trả 67.912.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2017 đến tháng 11/2018), mỗi tháng trả 67.963.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi tháng trả 775.554.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016), mỗi tháng trả 414.751.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- w) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2017/HĐTĐĐT- NHPT ngày 24/01/2017
- Số tiền vay tối đa: 10.937.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.903.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.967.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 775.550.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (21) Khoản vay Bộ Tài chính theo các Hợp đồng chuyển giao các khoản nợ và Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài:
- (a) Hợp đồng chuyển giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (TRACODI CO.LTD) cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam (VINAPACO) là 5.487.310,08 EUR, trong đó:
1. Hợp đồng số 01/HĐ ngày 09/12/2008 trị giá vay 366.314,55 EUR, trong đó tiền lãi đến hạn ngày 09/12/2008 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 366.009,34 EUR, phí chuyển tiền ra nước ngoài là 305,21 EUR.
 2. Hợp đồng số 02/HĐ ngày 09/12/2008 trị giá vay 467.636,63 EUR, trong đó tiền lãi đến hạn ngày 09/12/2008 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 467.339,84 EUR, phí chuyển tiền ra nước ngoài là 296,79 EUR.
 3. Hợp đồng số 03/HĐ ngày 31/03/2009 trị giá vay 946.271,27 EUR, trong đó tiền lãi đến hạn ngày 31/03/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 945.977,61 EUR, phí chuyển tiền ra nước ngoài là 293,66 EUR.
 4. Hợp đồng số 04/HĐ ngày 04/05/2009 trị giá vay 3.707.087,63 EUR, trong đó tiền lãi đến hạn ngày 31/03/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale là 3.706.802,85 EUR, phí chuyển tiền ra nước ngoài là 84,79 EUR.
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn là 5 năm kể từ ngày 30/9/2009, thời hạn ân hạn là 2 năm tính từ 03/06/2009;
 - Gốc được trả theo bán niên, chia thành 6 bán niên và hoàn trả vào ngày 03/06 và 03/12 hàng năm;
 - Kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào ngày 03/12/2011.
- (b) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 06/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/09/2009 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 1.122.070,06 EUR, trong đó: 1.122.070,06 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 30/09/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 255,16 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 30/09/2009, thời hạn ân hạn là 2 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/03/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (c) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 07/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 02/11/2009 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.533.039,52 EUR, trong đó: 3.532.789,46 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 02/11/2009 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 250,06 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 02/11/2009, thời hạn ân hạn là 2 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/05/2012.
- (d) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 08/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 31/03/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 1.057.765,41 EUR, trong đó: 1.057.513,49 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 31/03/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 251,92 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 31/03/2010, thời hạn ân hạn là 2 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/09/2012.
- (e) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 09/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 29/04/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.497.969,56 EUR, trong đó: 3.497.712,98 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 29/04/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 256,58 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 29/04/2010, thời hạn ân hạn là 2 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 29/10/2012.
- (f) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 10/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/09/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 1.005.028,82 EUR, trong đó: 3.497.712,98 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 30/09/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 247,20 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 30/09/2010, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/03/2012.
- (g) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 11/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 02/11/2010 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.489.194,33 EUR, trong đó: 2.854.871,74 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 02/11/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 231,28 EUR phí lần 1 chuyển tiền ra nước ngoài; 633.858,33 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 02/11/2010 của khoản vay Ngân hàng Société Générale; số tiền 232,98 EUR là phí lần 2 chuyển tiền ra nước ngoài.
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/11/2010, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/05/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (h) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 12/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 15/09/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 941.422,08 EUR, trong đó: 941.183,81 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 31/03/2011 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 238,27 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 31/03/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/09/2012.
- (i) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 13/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 15/09/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.479.460,01 EUR, trong đó: 3.479.201,07 EUR để thanh toán tiền gốc, lãi đến hạn ngày 05/05/2011 của khoản vay Ngân hàng Société Générale, số tiền: 258,94 EUR phí chuyển tiền ra nước ngoài;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 05/05/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/09/2012.
- (j) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 14/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/09/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 887.493,18 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2011;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 30/09/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/03/2012.
- (k) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 15/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 27/10/2011 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.511.916,18 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/11/2011;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/11/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/05/2012.
- (l) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 16/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/03/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 829.328,33 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2012;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 31/03/2012, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/09/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (m) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 17/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 25/04/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.429.597,80 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2012;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/05/2011, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/11/2013.
- (n) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 18/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 26/09/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 770.524,23 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 28/09/2012;
 - Lãi suất ứng vốn: 0%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 28/09/2012, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 28/03/2014.
- (o) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 20/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 29/03/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 708.524,23 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2013;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 01/04/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 01/10/2014.
- (p) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 21/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 08/04/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.429.816,69 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2013;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,639%/năm với số tiền 574.944,96 EUR của hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 02/05/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 02/11/2014.
- (q) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 22/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 27/09/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 653.555,47 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2013;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 30/09/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (r) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 23/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/10/2013 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.423.206,07 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 04/11/2013;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,567%/năm đối với số tiền 568.334,34 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 04/11/2013, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 04/05/2015.
- (s) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 24/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 11/04/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 592.833,94 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2014;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 15/04/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 15/10/2015.
- (t) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 25/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 12/05/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.414.990,90 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2014;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,601%/năm đối với số tiền 560.119,17 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 08/05/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 08/11/2015.
- (u) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 26/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 15/09/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 536.586,62 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2014;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 30/09/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 30/03/2016.
- (v) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 27/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 31/10/2014 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.412.644,92 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 03/11/2014;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,694%/năm với số tiền 557.773,19 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày 03/11/2014, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 03/05/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (w) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 28/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 25/04/2012 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.875.937,23 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 04/05/2015;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 3.331.056,40 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và 2,438%/năm với số tiền 544.880,83 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 5 năm kể từ ngày 31/05/2015, thời hạn ân hạn là 1 năm;
 - Gốc được trả theo bán niên, bắt đầu từ ngày 31/05/2016.
- (x) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 29/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 30/10/2015 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 420.256,94 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2015;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Căn cứ vào công văn số 3657/VPCP-KTTH ngày 21/05/2015 của văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải: “Đối với các khoản nợ Quỹ tích lũy đến hết 2014 và các khoản vay để trả nợ trong giai đoạn chờ xử lý dự án: cho phép khoan (không tiếp tục tính lãi phát sinh) toàn bộ các khoản nợ Quỹ tích lũy của Dự án kể từ ngày Thủ tướng chính phủ phê duyệt dừng dự án (ngày 12/04/2014) cho đến khi dự án được xử lý xong.
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale.
- (y) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 30/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 31/10/2015 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.391.410,33 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 03/11/2015;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và Euribor 6 thangs + margin 2,25% áp dụng với số tiền 536.538,60 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z1) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 31/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 20/04/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 361.452,93 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2016;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (z2) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 32/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 01/06/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.384.758,11 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2016;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và Euribor 6 thangs + margin 2,25% áp dụng với số tiền 536.538,60 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale.
- (z3) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 33/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 04/10/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 302.648,91 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 30/09/2016;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z4) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 34/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 18/11/2016 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.379.366,19 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/11/2016;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và và Euribor 6 thangs + margin 2,25% áp dụng với số tiền 524.494,46 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 3 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z5) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 35/HĐUV/QTL-VINAPACO tháng 4/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 243.205,73 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 31/03/2018;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm;
 - Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (z6) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 36/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 17/05/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.373.290,48 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/05/2018;
 - Lãi suất ứng vốn: 4,03%/năm với số tiền 2.854.871,73 EUR của Hợp đồng tín dụng người mua OeKB (L7972) và và Euribor 6 tháng + margin 2,25% áp dụng với số tiền 518.418,75 EUR của Hợp đồng vay thương mại (L7973);
 - Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z7) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 37/HĐUV/QTL-VINAPACO tháng 07/2017 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 187.597,58 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/10/2017;
 - Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi phát sinh;
 - Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z8) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 38/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 20/12/2017 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.367.958,75 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 02/11/2017;
 - Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi suất;
 - Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z9) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 39/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 29/05/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.364.958,75 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 03/04/2018 và ngày 02/05/2018;
 - Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi suất;
 - Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;
- (z10) Hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài số 40/HĐUV/QTL-VINAPACO ngày 07/11/2018 giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Giấy Việt Nam:
- Số tiền cho vay: 3.423.664,60 EUR;
 - Mục đích cho vay: Trả cho Ngân hàng Société Générale khoản đến hạn ngày 01/10/2018 và 02/11/2018;
 - Lãi suất ứng vốn: Không tính lãi suất;
 - Thời hạn cho ứng vốn 2 năm kể từ ngày bên ứng vốn chuyển tiền cho Ngân hàng Société Générale;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	1.168.495.176.069	91.041.915.197	92.696.740.392	113.623.037.503	1.465.856.869.161
- Lãi trong năm	-	-	-	12.905.953.410	12.905.953.410
31/12/2022	1.168.495.176.069	91.041.915.197	92.696.740.392	126.528.990.913	1.478.762.822.571
01/01/2023	1.168.495.176.069	91.041.915.197	92.696.740.392	126.528.990.913	1.478.762.822.571
- Lãi trong năm nay	-	-	-	13.647.149.701	13.647.149.701
31/12/2023	1.168.495.176.069	91.041.915.197	92.696.740.392	140.176.140.614	1.492.409.972.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	1.168.495.176.069	1.168.495.176.069
	1.168.495.176.069	1.168.495.176.069

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.168.495.176.069	1.168.495.176.069
+ Vốn góp đầu năm	1.168.495.176.069	1.168.495.176.069
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.168.495.176.069	1.168.495.176.069

22.4 CÁC QUỸ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	91.041.915.197	91.041.915.197
	91.041.915.197	91.041.915.197

23 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH và DVTM Sơn Hội	5.893.265.313	5.893.265.313
- EUROCELL (IRAC)	9.534.515.550	9.534.515.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	2.659.606.704.053	2.846.964.495.771
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.605.293.993.220	2.704.396.353.275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.634.248.043	101.248.970.816
- Doanh thu khác	2.678.462.790	41.319.171.680
	2.659.606.704.053	2.846.964.495.771

25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.216.047.611	6.500.755.838
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	734.873.343	904.270.383
+ Giảm giá hàng bán	1.325.956.200	2.925.210
+ Hàng bán bị trả lại	11.155.218.068	5.593.560.245
	13.216.047.611	6.500.755.838

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.138.113.756.584	2.398.268.181.059
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.043.821.790	69.321.091.802
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	74.666.098.866	8.032.044
	2.224.823.677.240	2.467.597.304.905

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.918.580	707.933.977
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	732.512.000	659.260.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	248.096.718	331.607.983
- Các khoản khác	-	63.750.000
	1.435.527.298	1.762.552.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền vay	42.687.987.190	42.373.928.159
- Chiết khấu thanh toán	570.754.442	3.575.556.576
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.533.533.381	7.273.884.166
- Chi phí tài chính khác	629.700.113	-
	45.421.975.126	53.223.368.901

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	266.246.897.758	191.532.191.228
- Chi phí nhân viên	82.279.107.209	62.801.662.618
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.150.106.726	3.597.933.848
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.944.492.465	4.284.500.744
- Chi phí dự phòng	34.268.702.620	(2.138.492.577)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.825.035.109	15.819.899.869
- Chi phí khác	122.779.453.629	107.166.686.726
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	83.008.452.341	96.117.976.019
- Chi phí nhân viên	20.973.372.996	21.224.938.200
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.560.900	2.489.978.677
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.926.750	869.555.897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.334.486.380	16.019.248.462
- Chi phí khác	47.486.105.315	55.514.254.783
	349.255.350.099	287.650.167.247

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	4.091.663.813	2.998.887.258
- Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy miền Nam	395.462.444	139.500.530
- Viện nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	5.143.989	37.152.645
	4.492.270.246	3.175.540.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***31 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	1.853.025.296.742	1.957.959.236.783
- Chi phí nhân công	328.250.394.913	307.628.069.640
- Khấu hao tài sản cố định	60.337.662.396	75.304.895.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.267.276.496	117.827.332.678
- Chi phí bằng tiền khác	200.637.138.206	223.947.704.186
	2.740.517.768.753	2.680.528.746.065

32 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Bán hồ sơ mời thầu	54.565.610	74.808.015
- Thu bồi thường hợp đồng,	1.917.609.211	2.237.157.323
- Lãi thanh lý tài sản cố định	264.743.971	1.169.053.935
- Thu từ dịch vụ môi trường rừng	6.668.351.137	6.656.241.130
- Các khoản khác	3.155.210.558	5.481.162.612
	12.060.480.487	15.618.423.015

33 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hao hụt dăm mảnh	-	1.332.341.494
Chi phí tạo rừng bàn giao cho UBND tỉnh Phú Thọ	-	297.167.134
Các khoản bị phạt	213.576.045	1.370.091.482
Thuế GTGT Dăm mảnh không được khấu trừ	-	3.134.901.881
Giảm giá trị tài sản bàn giao cho tỉnh	46.713.239	2.915.778.613
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	6.668.351.137	6.656.241.130
Chi phí khác	1.123.608.879	2.905.381.795
	8.052.249.300	18.611.903.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***34 THÔNG TIN KHÁC****34.1 BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	4.564.761.500	3.819.000.000
Cộng	4.564.761.500	3.819.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sắn Sơn Sơn	12.141.964.000	9.995.355.000

34.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(a) Có hợp đồng thuê đất số 760/HĐTĐ ngày 04 tháng 06 năm 2009 ký với bên cho thuê là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Theo đó, Giấy Việt Nam - Công ty TNHH được thuê khu đất tại huyện Phù Ninh, huyện Lâm Thao và thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ, với diện tích là 905.028 m², thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 01/01/1996 đến hết ngày 01/01/2046, số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Chi Cục Thuế tỉnh Phú Thọ, giá đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

(b) Theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 30/08/2011 về việc cho Tổng Công ty Giấy Việt Nam thuê 811,6 m² đất tại số 25A phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc, Giấy Việt Nam - Công ty TNHH được thuê khu đất này với thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 31/12/2004. Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm, giá thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính và UBND Thành phố Hà Nội, số tiền đất hàng năm được thanh toán theo thông báo của Cục thuế Hà Nội.

(c) Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không thời hạn số 00976 ngày 10/07/1990 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phú (nay là Tỉnh Phú Thọ) cấp cho Viện có diện tích là 29,1 hecta tuy nhiên diện tích đất Viện thực tế được sử dụng là 10,9 hecta. Phần chênh lệch diện tích không được sử dụng là 18,2 hecta là do bị người dân chiếm dụng, chính quyền địa phương cấp sổ đỏ cho dân bị trùng, đất bị chính quyền địa phương thu hồi một phần nhằm phục vụ hoạt động công ích,... Viện đang làm việc lại với UBND tỉnh Phú Thọ để được điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích đất sử dụng thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


34.3 CÁC SỰ KIỆN KHÁC

Theo quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà, theo đó tổng diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp mà công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà phải bàn giao về UBND tỉnh Phú Thọ là 833,13 ha. Trong kỳ, Công ty Lâm nghiệp Thanh Hoà đã thực hiện Thanh lý hợp đồng với hộ nhận khoán và xác định chi phí phải trả cho các cá nhân nhận khoán theo biên bản thanh lý hợp đồng từ các dự án trồng rừng năm 2016, 2017, 2018 mà UBND tỉnh Phú Thọ đền bù khi thu hồi đất của Công ty là : 2.453.998.101 đồng, tương đương diện tích rừng: 237,4 ha

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

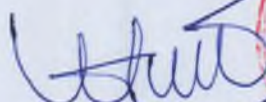
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thành

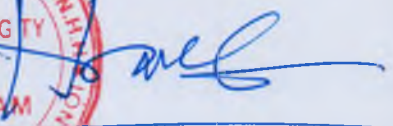
Kế toán trưởng



Lê Hữu Trình

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Công Hoàng

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH

Số 25A, phố Lý Thường Kiệt,

Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023/ 31/12/2023	Năm 2022/ 31/12/2022
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	93.857.035.819	58.732.324.268
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	35.871.357.649	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	746.646.098	2.243.157.503
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1.039.112.015.936	1.144.087.544.081
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	1.022.686.169.758	1.118.419.776.860
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	16.425.846.178	25.667.767.221
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài			5.418.282.706	5.360.617.248
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	130	D (đồng)		
	131	D (đồng)	5.418.282.706	5.360.617.248
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	2.457.093.169.383	2.343.857.286.375
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	2.455.803.256.150	2.341.553.721.475
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	1.289.913.233	2.180.864.900
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	122.700.000
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	2.263.114.312.848	2.123.530.690.808
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	89.401.654.144	93.810.796.651
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.213.000.000.000	1.213.000.000.000
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	107.249.555.204	139.092.666.718
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	101.601.892.791	115.128.520.941
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	74.273.910.156	73.226.910.615
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	73.403.342.099	76.573.264.049
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	4.492.270.246	8.689.295.668
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.051.401.466	2.980.678.791
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	22.835.712.389	33.212.314.658
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	25.979.984.412	40.482.970.742
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	5.647.662.413	23.964.145.777
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	1.093.338.896	2.992.297.886
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	1.093.338.896	2.992.297.886

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH

Số 25A, phố Lý Thường Kiệt,

Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

PHỤ LỤC: BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

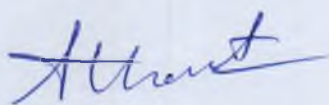
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023/ 31/12/2023	Năm 2022/ 31/12/2022
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	4.554.323.517	20.971.847.891
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	4.554.323.517	20.971.847.891
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	1.167.164.814	(4.908.392.641)
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	12	13
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	11	12
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	5.253.339.150	6.876.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	5.253.339.150	6.876.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	41.364.875	47.750.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	2.420	2.528
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	295.249.679.329	291.455.591.988
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	289.257.400.714	266.952.555.235
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	9.960.654	8.799.860
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.561.000.000.000	2.470.700.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	13.500.000.000	10.000.000.000

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

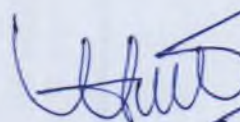
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thành



Lê Hữu Trình



Lê Công Hoàng